

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT**

**FPT DIGITAL JOINT STOCK COMPANY**

Số/No: 58.2020/FRT-FAF

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020  
Ha Noi, August 11<sup>th</sup>, 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN  
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG  
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC  
TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Security Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/Organization name: Công ty cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Joint Stock Company*
- Mã chứng khoán/Security symbol: FRT/FRT
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: 261 – 263 Khánh Hội, phường 05, quận 04, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 05, District 04, HCMC, Viet Nam*
- Điện thoại/ Telephone: 028 7302 3456
- Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Hoàng Trung Kiên/ *Mr Hoang Trung Kien*
- Chức vụ/Position: Tổng giám đốc/ *CEO*

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu  
Information disclosure type: :  Periodic  Irregular  24 hours  On demand

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):**

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 2 năm 2020 phát hành lại/ *Re-issued separate and consolidated financial statements for Q2.2020*



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 11/08/2020 tại đường dẫn :<http://fvt.vn>

*This information was disclosed on Company's Portal on August 11<sup>st</sup>, 2020 available at <http://fvt.vn>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./.*

**Đại diện tổ chức**

**Organization representative**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

*Legal representative/ Party authorized to disclose information*

**-Tài liệu đính kèm/Attachment:**

Công văn giải trình nguyên nhân phát hành lại BCTC, BCTC công ty mẹ và hợp nhất quý 2 năm 2020 phát hành lại /Document for explanation of re-issuing FS, re-issued saperated and consolidated Financial statements for Q2.2020



**HOÀNG TRUNG KIÊN**

**Nơi nhận/Recipient:**

- Như trên/ As above;
- Lưu/ Achieved by: VT, FAF/ Admin, FAF



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ  
KỸ THUẬT SỐ FPT**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

---o0o---

Số: 59.2020/FRT-FAF

V/v: Giải trình nguyên nhân phát  
hành lại BCTC hợp nhất và BCTC  
riêng quý 2/2020

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



- Căn cứ BCTC riêng lẻ và hợp nhất quý 2 năm 2020 do công ty Cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT lập ngày 27/07/2020
- Căn cứ Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã kiểm toán tại 30/06/2019

Đầu tiên, Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật Số FPT (“Công ty”) xin gửi tới Ủy Ban chứng khoán nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh lời chào trân trọng và hợp tác.

Căn cứ theo Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Công ty cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT (mã CK “FRT”) được lập ngày 27/07/2020 và đã được công bố vào ngày 30/07/2020. Sau khi rà soát lại, kế toán phát hiện sai sót do nhập nhầm số liệu nên Công ty cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT xin phát hành lại Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 2 năm 2020 chi tiết như sau:

Trên báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 2 năm 2020:

**1. Bảng cân đối kế toán:**

- Số liệu trên chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này”; “Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước” tại ngày 30/06/2020 được điều chỉnh lại do kế toán nhập nhầm số liệu.
- Các chỉ tiêu khác trên bảng cân đối kế toán không thay đổi

**2. Bảng kết quả hoạt động kinh doanh**

- Số liệu quý 2 năm 2019: Trình bày lại theo số liệu quý 2 năm 2019 tự lập và đã được công bố năm 2019
- Số lũy kế đến quý 2 năm 2019: Trình bày lại theo số liệu 6 tháng đã được soát xét

- Số liệu kết quả kinh doanh quý 2 năm 2020 và kết quả kinh doanh lũy kế 6 tháng đầu năm 2020 không thay đổi

### 3. Bảng lưu chuyển tiền tệ

- Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2019: Trình bày lại theo số liệu 6 tháng đã được soát xét

- Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020 không thay đổi

### 4. Các thuyết minh báo cáo tài chính

Điều chỉnh lại các thuyết minh tương ứng với các chỉ tiêu đã được điều chỉnh trên bảng Kết quả hoạt động kinh doanh và Cân đối kế toán kể trên

Trên đây là công văn giải trình của Công ty về việc phát hành lại báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2020 gửi đến Quý cơ quan. Việc phát lại báo cáo không làm thay đổi KQKD quý 2 năm 2020 và 6 tháng năm 2020 trên báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 2 năm 2020

Trân trọng!

- Đính kèm: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 2 năm 2020 phát hành lại

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**HOÀNG TRUNG KIÊN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020**  
**( PHÁT HÀNH LẠI )**



---

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT**

261-263 Khánh Hội, phường 5, quận 4  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch	
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên	
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2018
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2018
Ông Nguyễn Đức Việt Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/05/2020

**Ban Tổng Giám Đốc**

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng giám đốc
Bà Trịnh Hoa Giang	Phó tổng giám đốc thứ nhất
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó tổng giám đốc thứ hai

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính

Trụ sở và Đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Hoàng Trung Kiên**  
Tổng Giám Đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30.06.2020	Số đầu năm
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4,293,719,623,755</b>	<b>6,173,238,780,511</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4	<b>603,694,981,738</b>	<b>869,649,553,585</b>
1	Tiền	111		603,694,981,738	415,978,667,247
2	Các khoản tương đương tiền	112			453,670,886,338
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>403,593,121,087</b>	<b>494,643,176,666</b>
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		403,593,121,087	494,643,176,666
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>833,995,132,665</b>	<b>1,178,069,210,426</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		239,911,355,558	294,574,594,760
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		61,296,317,307	96,527,158,702
4	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		146,359,066,193	322,359,066,193
5	Phải thu ngắn hạn khác	136	5	422,696,479,001	499,067,505,423
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(36,268,085,394)	(34,459,114,652)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	7	<b>2,313,697,880,376</b>	<b>3,383,542,174,980</b>
1	Hàng tồn kho	141		2,335,036,405,433	3,399,092,416,117
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21,338,525,057)	(15,550,241,137)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>138,738,507,889</b>	<b>247,334,664,854</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	121,066,149,725	118,431,159,332
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,670,499,345	128,901,646,703
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,858,819	1,858,819
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>419,246,620,200</b>	<b>420,534,253,911</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>114,462,405,283</b>	<b>105,270,293,641</b>
1	Phải thu dài hạn khác	216	5	114,462,405,283	105,270,293,641
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>50,016,335,943</b>	<b>48,570,958,580</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9	7,788,138,984	6,614,568,303
	Nguyên giá	222		12,788,292,508	11,190,777,144
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,000,153,524)	(4,576,208,841)
3	Tài sản cố định vô hình	227	10	<b>42,228,196,959</b>	41,956,390,277
	Nguyên giá	228		46,916,467,990	46,415,767,990
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,688,271,031)	(4,459,377,713)
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>254,767,878,974</b>	<b>266,693,001,690</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	8	254,767,878,974	266,693,001,690
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>4,712,966,243,955</b>	<b>6,593,773,034,422</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN				Ngày 30.06.2020	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>			<b>3,417,737,378,105</b>	<b>5,314,409,715,146</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			<b>3,411,457,976,346</b>	<b>5,308,130,313,387</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	464,024,040,901	1,287,522,072,458
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22,834,832,843	19,464,369,762
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	11	24,561,998,907	9,107,550,641
4	Phải trả người lao động	314		1,997,820,736	1,512,347,136
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	153,519,683,042	162,531,437,632
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	14	136,971,520,468	110,701,883,789
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	2,593,812,704,515	3,698,035,574,035
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13,735,374,934	19,255,077,934
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			<b>6,279,401,759</b>	<b>6,279,401,759</b>
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		6,279,401,759	6,279,401,759
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		16	<b>1,295,228,865,850</b>	<b>1,279,363,319,276</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>			<b>1,295,228,865,850</b>	<b>1,279,363,319,276</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		789,817,920,000	789,817,920,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		789,817,920,000	789,817,920,000
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		503,099,405,547	483,908,235,122
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		483,908,235,122	282,085,449,452
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19,191,170,425	201,822,785,670
3	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2,311,540,304	5,637,164,154
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>			<b>4,712,966,243,955</b>	<b>6,593,773,034,422</b>



Trần Thị Nga  
 Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam  
 Giám đốc tài chính




Hoàng Trung Kiên  
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

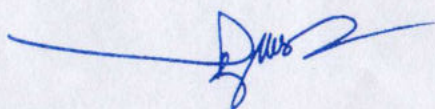
Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2020	Năm 2019 (Số liệu Công ty tự lập đã công bố)	Năm 2020	Năm 2019 (Số liệu đã soát xét)
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1</b>	<b>17</b>	<b>3,246,782,503,535</b>	<b>4,078,674,874,440</b>	<b>7,388,266,543,318</b>	<b>8,197,691,550,132</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	17	42,570,317,932	93,499,100,134	91,087,131,030	194,861,333,695
- Hàng bán bị trả lại	5		42,570,317,932	93,499,100,134	91,087,131,030	194,861,333,695
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>17</b>	<b>3,204,212,185,603</b>	<b>3,985,175,774,306</b>	<b>7,297,179,412,288</b>	<b>8,002,830,216,437</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		2,741,202,734,059	3,441,223,765,938	6,270,638,381,049	6,979,529,064,394
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>463,009,451,544</b>	<b>543,952,008,368</b>	<b>1,026,541,031,239</b>	<b>1,023,301,152,043</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	15,769,018,450	14,778,228,202	39,193,428,304	24,167,640,013
7. Chi phí tài chính	22	20	41,862,091,790	33,082,154,838	93,540,975,392	67,721,814,923
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35,375,706,790	30,630,294,838	79,712,968,249	62,631,154,923
8. Chi phí bán hàng	24		362,893,987,161	336,972,925,324	753,637,386,667	649,119,553,254
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		96,710,086,690	75,929,342,042	198,699,757,394	143,141,152,942
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>(22,687,695,646)</b>	<b>112,745,814,366</b>	<b>19,856,340,090</b>	<b>187,486,270,937</b>
11. Thu nhập khác	31		2,380,972,982	7,748,419,208	7,227,984,944	13,383,840,739
12. Chi phí khác	32		359,132,637	49,682,584	752,308,835	64,601,160

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

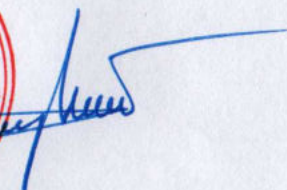
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2020	Năm 2019 (Số liệu Công ty tự lập đã công bố)	Năm 2020	Năm 2019 (Số liệu đã soát xét)
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,021,840,345	7,698,736,624	6,475,676,109	13,319,239,579
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(20,665,855,301)	120,444,550,990	26,332,016,199	200,805,510,516
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	(911,161,955)	26,357,390,766	10,466,469,624	42,744,691,999
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(19,754,693,347)	94,087,160,224	15,865,546,574	158,060,818,517
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	6001		(2,060,587,219)	(2,835,600,711)	(3,325,623,850)	(3,229,487,370)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	6002		(17,694,106,128)	96,922,760,935	19,191,170,425	161,290,305,887
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	22	(224)	1,416	243	1,994



Trần Thị Nga  
 Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam  
 Giám đốc tài chính

Hoàng Trung Kiên  
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm 2020	Năm 2019 (Số liệu đã soát xét)
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		26,332,016,199	200,805,510,516
2	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>			55,039,380,453	45,989,049,917
-	Khấu hao tài sản cố định	02		652,838,001	377,916,773
-	Các khoản dự phòng	03		7,597,254,662	(1,092,688,828)
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,503,999,203)	412,200,000
-	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(31,419,681,256)	(16,339,532,951)
-	Chi phí lãi vay	06		79,712,968,249	62,631,154,923
3	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		81,371,396,652	246,794,560,433
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		493,262,350,773	156,429,694,684
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		1,058,241,785,987	361,696,365,637
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(992,477,139,210)	34,706,734,392
-	Tăng (giảm) chi phí trả trước	12		8,501,132,323	(10,142,603,878)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(77,807,216,584)	(61,680,380,098)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23,606,280,229)	(36,562,079,023)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		641,590,000	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5,519,703,000)	(512,175,011)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		542,607,916,711	690,730,117,136
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,098,215,364)	(2,754,222,475)
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,114,732,056,569)	(744,316,593,003)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,548,510,153,117	256,570,450,000
3	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32,164,231,090	14,487,445,583
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	30		463,844,112,274	(476,012,919,895)
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			6,800,000,000
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33		6,891,703,203,701	4,722,946,792,050
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(8,164,109,804,534)	(4,738,986,163,892)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(68,492,379,900)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		(1,272,406,600,833)	(77,731,751,742)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ</b>	50		(265,954,571,848)	136,985,445,499
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		869,549,553,586	948,378,394,826
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70		603,694,981,738	1,085,363,840,325



Trần Thị Nga  
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam  
Giám đốc tài chính





Hoàng Trung Kiên  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT**

261-263 Khánh Hội, phường 5, quận 4  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Quảng cáo;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Dịch vụ thông tin khác: dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ đối dữ liệu điện tử;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có chi nhánh tại 62 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có 1 Công ty con, chi tiết như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Trụ sở</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tình trạng hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại sản phẩm thuốc ...	Đang hoạt động	75%

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản phải thu về cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu về cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

#### **Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và không thực hiện trích khấu hao.

#### **Phần mềm máy tính**

Giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 - 5 năm.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê nhà thể hiện số tiền thuê nhà đã được trả trước. Tiền thuê nhà trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí sửa chữa, cải tạo các cửa hàng kinh doanh với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Trong Q1 năm 2020, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số tại 30.06.2020</b>	<b>31.12.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	95,733,024,646	101,890,134,793
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	492,930,968,360	296,633,948,256
Các khoản tương đương tiền (i)		453,670,886,338
Tiền đang chuyển	15,030,988,732	17,454,584,198
	<b>603,694,981,738</b>	<b>869,649,553,585</b>



**5. PHẢI THU KHÁC**

	Số tại 30.06.2020		31.12.2019	
	VND		VND	
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>422,696,479,001</b>		<b>499,067,505,423</b>	
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (i)	392,196,377,201		437,714,515,252	
- Dự thu lãi tiền gửi	6,316,998,883		20,546,831,948	
- Phải thu người lao động	1,401,534,054		1,801,285,494	
- Ký cược, ký quỹ	1,050,500,000		1,050,500,000	
- Phải thu theo chương trình bán hàng (ii)	14,094,941,231		32,030,767,955	
- Phải thu ngắn hạn khác	7,636,127,632		5,923,604,774	
<b>Cộng</b>	<b>422,696,479,001</b>		<b>499,067,505,423</b>	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>114,462,405,283</b>		<b>105,270,293,641</b>	
- Ký cược, ký quỹ	114,462,405,283		105,270,293,641	
<b>Cộng</b>	<b>537,158,884,284</b>		<b>604,337,799,064</b>	

(i) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.

(ii) Phản ánh các khoản phải thu theo chương trình trợ giá điện thoại về gói cước áp dụng với các nhà mạng Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile và Công ty Cổ phần Viễn thông di động Mobifone.

**6. NỢ XẤU**

	Số tại 30.06.2020			31.12.2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ
Khác	-	-	Trên 3 năm	4,191,029,259	-	Trên 3 năm
Khác	16,956,336,298	460,515	trên 2 năm - dưới 3 năm	4,874,957,781	1,462,487,334	trên 2 năm - dưới 3 năm
Khác	11,772,609,516	5,886,304,758	Trên 1 năm đến 2 năm	46,586,691,676	23,765,151,981	trên 1 năm - dưới 2 năm
Khác	28,748,691,554	15,322,786,701	Trên 6 tháng	13,446,917,506	9,412,842,255	6 tháng - dưới 1 năm
	<b>57,477,637,368</b>	<b>21,209,551,974</b>		<b>69,099,596,222</b>	<b>34,640,481,570</b>	

(\*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

**7. HÀNG TỒN KHO**

	Số tại 30.06.2020		31.12.2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	5,348,376,949		11,162,601,645	-
Công cụ, dụng cụ	6,331,199,185		6,987,441,762	-
Hàng hoá	2,323,356,829,299	(21,338,525,057)	3,380,942,372,710	(15,550,241,137)
<b>Cộng</b>	<b>2,335,036,405,433</b>	<b>(21,338,525,057)</b>	<b>3,399,092,416,117</b>	<b>(15,550,241,137)</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số tại 30.06.2020	31.12.2019
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>121,066,149,725</b>	<b>118,431,159,332</b>
Chi phí thuê nhà	105,514,721,417	97,639,710,054
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	15,551,428,308	20,791,449,278
<b>b. Dài hạn</b>	<b>254,767,878,974</b>	<b>266,693,001,690</b>
Chi phí thiết lập ban đầu các cửa hàng	254,767,878,974	252,778,651,397
Chi phí trả trước dài hạn khác		13,914,350,293
<b>Cộng</b>	<b>375,834,028,699</b>	<b>385,124,161,022</b>

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	4,619,723,333	5,104,144,246	1,029,363,637	437,545,928	11,190,777,144
- Mua trong kỳ		681,760,818	915,754,546		1,597,515,364
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối quý	4,619,723,333	5,785,905,064	1,945,118,183	437,545,928	12,788,292,508
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	136,754,695	4,001,958,810	82,478,540	355,016,796	4,576,208,841
- Khấu hao trong kỳ	23,328,546	159,153,091	206,851,464	34,611,582	423,944,683
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối quý	160,083,241	4,161,111,901	289,330,004	389,628,378	5,000,153,524
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	4,482,968,638	1,102,185,436	946,885,097	82,529,132	6,614,568,303
- Tại ngày cuối quý	4,459,640,092	1,624,793,163	1,655,788,179	47,917,550	7,788,138,984

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	40,294,000,000	6,121,767,990	46,415,767,990
- Mua trong kỳ		500,700,000	500,700,000
Số dư cuối quý này	40,294,000,000	6,622,467,990	46,916,467,990
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm		4,459,377,713	4,459,377,713
- Khấu hao trong kỳ		228,893,318	228,893,318
Số dư cuối quý này		4,688,271,031	4,688,271,031
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
- Tại ngày đầu năm	40,294,000,000	1,662,390,277	41,956,390,277
- Tại ngày cuối quý	40,294,000,000	1,934,196,959	42,228,196,959

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>A. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp			7,238,089,091	7,238,089,091
Thuế thu nhập cá nhân	1,858,819	2,345,610	2,345,610	1,858,819
	<b>1,858,819</b>	<b>2,345,610</b>	<b>7,240,434,701</b>	<b>7,239,947,910</b>
<b>B. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	715,306,204	912,332,368,842	882,443,631,042	30,604,044,004
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,901,721,515	10,466,469,624	16,368,191,139	
Thuế thu nhập cá nhân	2,490,522,922	12,529,205,006	13,823,683,934	1,196,043,994
Thuế nhà thầu	-	1,495,611,552	1,495,611,552	-
Thuế môn bài và thuế khác	-	361,500,000	361,500,000	-
	<b>9,107,550,641</b>	<b>937,185,155,024</b>	<b>914,492,617,667</b>	<b>31,800,087,998</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số tại 30.06.2020	31.12.2019
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Apple Việt Nam	68,031,821,000	638,644,751,009
Công ty TNHH Thương mại Điện tử R&M	5,764,175,838	33,525,374,150
Công ty Cổ phần Masscom Việt Nam	15,440,597,775	26,672,549,467
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	47,749,883,054	25,433,260,342
Các đối tượng khác	327,037,563,234	563,246,137,490
<b>Cộng</b>	<b>464,024,040,901</b>	<b>1,287,522,072,458</b>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số tại 30.06.2020	31.12.2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền lương kinh doanh	106,547,548,693	119,791,396,035
Trích trước giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	12,417,908,794	3,585,432,179
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	8,015,990,319	12,297,889,809
Chi phí lãi vay phải trả	11,369,775,148	10,252,543,334
Chi phí phải trả khác	15,168,460,088	16,604,176,275
<b>Cộng</b>	<b>153,519,683,042</b>	<b>162,531,437,632</b>

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Số tại 30.06.2020</b>	<b>31.12.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	19,812,231	-
Kinh phí công đoàn	7,954,754,835	7,149,524,826
Phải trả tiền thu hộ đối tác	115,568,540,927	101,907,555,716
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13,428,412,475	1,644,803,247
	<b>136,971,520,468</b>	<b>110,701,883,789</b>

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>31.12.2019</b>	<b>Số tại 30.06.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Giá trị	Giá trị
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	879,923,193,829	352,261,313,387
Ngân hàng Standard Chartered Bank Việt Nam	246,607,380,206	373,877,328,516
Ngân hàng Citibank Việt Nam	416,000,000,000	
Ngân hàng ANZ Việt Nam	716,823,000,000	306,693,103,038
Ngân hàng HSBC Việt Nam	679,300,000,000	639,476,362,402
Ngân hàng Standard Chartered Singapore	171,902,000,000	
Ngân hàng UOB Việt Nam		59,454,974,239
Ngân hàng HSBC Hong Kong	587,480,000,000	363,711,050,000
Ngân hàng MUFG	-	204,764,840,333
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	-	188,573,732,600
Công ty Cổ Phần FPT	-	105,000,000,000
<b>Tổng</b>	<b>3,698,035,574,035</b>	<b>2,593,812,704,515</b>

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>680,000,000,000</b>	-	<b>453,783,369,452</b>	<b>1,133,783,369,452</b>
Tăng vốn trong năm	6,800,000,000			6,800,000,000
Lợi nhuận trong năm			209,194,090,769	209,194,090,769
Trích lập các quỹ			(7,371,305,099)	(7,371,305,099)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	103,017,920,000		(171,697,920,000)	(68,680,000,000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>789,817,920,000</b>	-	<b>483,908,235,122</b>	<b>1,273,726,155,122</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	19,191,170,425	19,191,170,425
<b>Số dư 30.06.2020</b>	<b>789,817,920,000</b>	-	<b>503,099,405,547</b>	<b>1,292,917,325,547</b>

17. DOANH THU

	<u>Lũy kế đến 30.06.2020</u>	<u>Lũy kế đến 30.06.2019</u>
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	7,388,266,543,318	8,197,691,550,132
	<u><b>7,388,266,543,318</b></u>	<u><b>8,197,691,550,132</b></u>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Hàng bán bị trả lại	91,087,131,030	194,861,333,695
	<u><b>91,087,131,030</b></u>	<u><b>194,861,333,695</b></u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u><b>7,297,179,412,288</b></u>	<u><b>8,002,830,216,437</b></u>

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Lũy kế đến 30.06.2020</u>	<u>Lũy kế đến 30.06.2019</u>
		VND
Giá vốn hàng bán	6,270,638,381,049	6,979,529,064,394
Chi phí nhân công	436,554,305,105	345,527,197,691
Chi phí khấu hao tài sản cố định	670,410,635	377,916,773
Chi phí khác bằng tiền	515,112,428,321	446,355,591,732
	<u><b>7,222,975,525,110</b></u>	<u><b>7,771,789,770,590</b></u>

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế đến 30.06.2020</u>	<u>Lũy kế đến 30.06.2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30,465,457,355	16,339,532,951
Lãi chênh lệch tỷ giá	644,363,679	1,633,848,186
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8,083,607,270	6,194,258,876
	<u><b>39,193,428,304</b></u>	<u><b>24,167,640,013</b></u>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Lũy kế đến 30.06.2020</b>	<b>Lũy kế đến 30.06.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	77,306,604,082	62,631,154,923
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16,234,371,310	5,090,660,000
Chi phí tài chính khác		
	<b>93,540,975,392</b>	<b>67,721,814,923</b>

**21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<b>Lũy kế đến 30.06.2020</b>	<b>Lũy kế đến 30.06.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10,466,469,624	42,744,691,999
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>10,466,469,624</b>	<b>42,744,691,999</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<b>Lũy kế đến 30.06.2020</b>	<b>Lũy kế đến 30.06.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>26,332,016,199</b>	<b>200,805,510,516</b>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26,332,016,199	200,805,510,516
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	26,332,016,199	200,805,510,516
Thuế suất thông thường	20%	20%
		-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>5,266,403,239.71</b>	<b>40,161,102,103.15</b>

**22. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<b>Đơn vị</b>	<b>Lũy kế đến 30.06.2020</b>	<b>Lũy kế đến 30.06.2019</b>
Lợi nhuận trong kỳ	VND	19,191,170,425	161,290,305,887
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (3% LNST)	VND		4,838,709,177
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	19,191,170,425	156,451,596,710
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	78,981,792	78,454,588
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>243</b>	<b>1,994</b>

## 23. CÁC KHOẢN CAM KẾT

### Cam kết thuê hoạt động

	<u>Lũy kế đến</u> <b>30.06.2020</b>	<u>Lũy kế đến</u> <b>30.06.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	227,197,087,276	190,669,448,919

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty.

## 24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

### Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn ( Công ty là công ty liên kết của Công ty cổ phần FPT)
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)

### Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Lũy kế đến</u> <b>30.06.2020</b>	<u>Lũy kế đến</u> <b>30.06.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>11,794,111,987</b>	<b>10,220,970,884</b>
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	6,334,219,314	5,550,699,490
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2,226,586,559	1,644,028,377
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2,173,910,197	2,246,978,784
Công ty Cổ phần FPT	1,059,395,917	779,264,233
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Trực Tuyến FPT	166,765,906	
	<b>11,960,877,893</b>	<b>10,220,970,884</b>
<b>Mua hàng</b>	<b>10,858,321,220</b>	<b>18,467,462,345</b>
Công ty Cổ phần FPT	2,094,427,051	4,134,039,754
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	8,763,894,169	13,425,800,742
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT		907,621,849
<b>Đi vay</b>	<b>105,000,000,000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần FPT	105,000,000,000	
<b>Trả vay</b>	<b>-</b>	<b>20,000,000,000</b>
Công ty Cổ phần FPT		20,000,000,000



**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:**

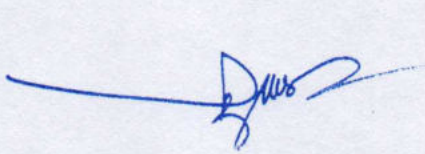
	<b>Số tại 30.06.2020</b>	<b>30.06.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>1,149,713,189</b>	<b>1,415,775,798</b>
Công ty Cổ phần FPT	357,359,999	
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	744,903,190	989,559,998
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	20,795,000	168,950,800
Công ty TNHH Phần mềm FPT	26,655,000	257,265,000
<b>Phải trả người bán</b>	<b>3,471,814,928</b>	<b>2,349,762,475</b>
Công ty Cổ phần FPT	1,142,051,348	1,151,559,446
Công ty TNHH Phần mềm FPT		562,500,000
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	2,329,763,580	635,703,029
<b>Phải trả khác</b>	<b>797,572,750</b>	<b>456,031,138</b>
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	797,572,750	456,031,138

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:**

	<b>Lũy kế đến 30.06.2020</b>	<b>Lũy kế đến 30.06.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2,790,000,000	1,245,000,000

**25. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Xét theo khía cạnh rủi ro và lợi ích kinh tế thu được, Ban Giám đốc đã đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh duy nhất là: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện có liên quan và một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.



**Trần Thị Nga**  
Người lập - Kế toán trưởng



**Phạm Hoàng Duy Nam**  
Giám đốc tài chính



**Hoàng Trung Kiên**  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020**  
**( PHÁT HÀNH LẠI )**



---

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

261-263 Khánh Hội, phường 5, quận 4  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch	
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên	
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2018
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2018
Ông Nguyễn Đắc Việt Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/05/2020

##### Ban Tổng Giám Đốc

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng giám đốc
Bà Trịnh Hoa Giang	Phó tổng giám đốc thứ nhất
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó tổng giám đốc thứ hai

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Hoàng Trung Kiên**  
Tổng Giám Đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30.06.2020	Số đầu năm
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4,098,200,255,497</b>	<b>6,093,382,598,401</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4	<b>581,866,979,756</b>	<b>854,279,655,623</b>
1	Tiền	111		581,866,979,756	404,279,655,623
2	Các khoản tương đương tiền	112			450,000,000,000
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>365,715,080,118</b>	<b>453,493,176,666</b>
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		365,715,080,118	453,493,176,666
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>944,393,669,065</b>	<b>1,309,735,767,468</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		171,046,521,024	198,044,641,541
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39,595,256,057	92,469,596,257
4	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		196,359,066,193	542,359,066,193
5	Phải thu ngắn hạn khác	136	5	573,660,911,185	511,321,578,129
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(36,268,085,394)	(34,459,114,652)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	7	<b>2,095,010,024,606</b>	<b>3,243,001,114,252</b>
1	Hàng tồn kho	141		2,116,348,549,663	3,258,551,355,389
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21,338,525,057)	(15,550,241,137)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>111,214,501,952</b>	<b>232,872,884,392</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	103,944,464,630	114,251,310,689
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,268,178,503	118,619,714,884
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,858,819	1,858,819
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>423,931,172,271</b>	<b>443,008,933,430</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>99,559,511,173</b>	<b>97,128,328,921</b>
1	Phải thu dài hạn khác	216	5	99,559,511,173	97,128,328,921
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>48,157,222,862</b>	<b>48,529,153,024</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9	6,329,169,795	6,614,568,303
	Nguyên giá	222		11,190,777,144	11,190,777,144
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4,861,607,349)	(4,576,208,841)
3	Tài sản cố định vô hình	227	10	41,828,053,067	41,914,584,721
	Nguyên giá	228		46,501,767,990	46,372,767,990
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,673,714,923)	(4,458,183,269)
<b>III.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>75,000,000,000</b>	<b>75,000,000,000</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		75,000,000,000	75,000,000,000
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>201,214,438,236</b>	<b>222,351,451,485</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	8	201,214,438,236	222,351,451,485
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>4,522,131,427,768</b>	<b>6,536,391,531,831</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>			<b>Ngày 30.06.2020</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3,169,974,604,289</b>	<b>5,226,100,586,848</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3,163,695,202,530</b>	<b>5,219,821,185,089</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	411,725,115,596	1,228,106,701,355
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22,794,609,915	19,457,256,341
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	11	24,088,396,478	8,713,096,893
4 Phải trả người lao động	314		1,671,589,290	1,424,641,288
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	129,178,337,641	143,884,128,888
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	14	123,414,060,713	109,883,186,225
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	2,437,087,717,963	3,689,097,096,165
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13,735,374,934	19,255,077,934
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6,279,401,759</b>	<b>6,279,401,759</b>
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		6,279,401,759	6,279,401,759
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	16	<b>1,352,156,823,479</b>	<b>1,310,290,944,983</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1,352,156,823,479</b>	<b>1,310,290,944,983</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		789,817,920,000	789,817,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		789,817,920,000	789,817,920,000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		562,338,903,479	520,473,024,983
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		520,473,024,983	282,134,159,940
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41,865,878,496	238,338,865,043
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>4,522,131,427,768</b>	<b>6,536,391,531,831</b>



Trần Thị Nga  
 Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam  
 Giám đốc tài chính



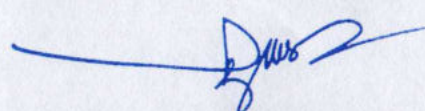
Hoàng Trung Kiên  
 Tổng Giám đốc

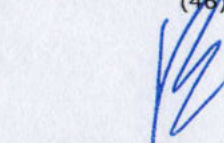
Ngày 10 tháng 08 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Đơn vị: VND	
			Năm 2020	Năm 2019 (Số liệu Công ty tự lập đã công bố)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Năm 2020	Năm 2019 (Số liệu đã soát xét)
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1</b>	<b>17</b>	<b>3,013,117,213,216</b>	<b>3,971,155,416,303</b>	<b>6,916,044,158,843</b>	<b>8,037,232,716,844</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	17	42,570,317,932	93,499,100,134	91,087,131,030	194,861,333,695
- Hàng bán bị trả lại	5		42,570,317,932	93,499,100,134	91,087,131,030	194,861,333,695
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>17</b>	<b>2,970,546,895,283</b>	<b>3,877,656,316,168</b>	<b>6,824,957,027,813</b>	<b>7,842,371,383,149</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		2,560,512,029,271	3,350,469,335,868	5,904,851,596,041	6,843,023,718,626
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>410,034,866,013</b>	<b>527,186,980,300</b>	<b>920,105,431,772</b>	<b>999,347,664,523</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	15,715,336,843	14,375,998,253	39,885,598,322	23,472,827,317
7. Chi phí tài chính	22	20	40,558,083,806	32,917,771,276	90,538,411,282	67,721,814,923
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32,848,528,911	30,465,911,276	74,347,923,285	62,631,154,923
8. Chi phí bán hàng	24		311,543,952,246	326,748,922,156	654,475,530,768	634,716,911,068
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		80,025,784,069	56,565,960,887	168,932,387,114	118,723,057,664
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>(6,377,617,265)</b>	<b>125,330,324,235</b>	<b>46,044,700,930</b>	<b>201,658,708,185</b>
11. Thu nhập khác	31		2,180,940,129	6,483,266,186	7,027,951,978	12,106,306,969
12. Chi phí khác	32		359,132,637	26,636,584	740,304,787	41,555,159
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1,821,807,492</b>	<b>6,456,629,602</b>	<b>6,287,647,191</b>	<b>12,064,751,810</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(4,555,809,773)</b>	<b>131,786,953,836</b>	<b>52,332,348,121</b>	<b>213,723,459,995</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	(911,161,955)	26,357,390,766	10,466,469,624	42,744,691,999
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(3,644,647,818)</b>	<b>105,429,563,071</b>	<b>41,865,878,496</b>	<b>170,978,767,997</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	22	(46)	1,541	530	2,506

  
Trần Thị Nga  
Người lập - Kế toán trưởng

  
Phạm Duy Hoàng Nam  
Giám đốc tài chính

  
  
Hoàng Trung Kiên  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 08 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm 2020	Năm 2019 (Số liệu đã soát xét)
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		<b>52,332,348,121</b>	<b>213,723,459,996</b>
2	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>			<b>49,478,544,337</b>	<b>46,683,862,613</b>
-	Khấu hao tài sản cố định	02		500,930,162	377,916,773
-	Các khoản dự phòng	03		7,597,254,662	(1,092,688,828)
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,547,882,516)	412,200,000
-	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(31,419,681,256)	(15,644,720,255)
-	Chi phí lãi vay	06		74,347,923,285	62,631,154,923
3	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>101,810,892,458</b>	<b>260,407,322,609</b>
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		512,549,828,366	169,904,874,490
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		1,136,388,581,029	432,093,975,169
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1,168,288,036,826)	(20,046,298,888)
-	Tăng (giảm) chi phí trả trước	12		31,443,859,308	7,481,040,047
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(73,210,856,409)	(61,680,380,098)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23,606,280,229)	(36,562,079,023)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		641,590,000	
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5,519,703,000)	(512,175,011)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>512,209,874,696</b>	<b>751,086,279,295</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(129,000,000)	(2,754,222,475)
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,114,732,056,569)	(641,866,643,003)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,548,510,153,117	168,570,500,000
3	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32,164,231,090	13,580,756,175
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>465,813,327,638</b>	<b>(462,469,609,303)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	6,800,000,000
3	Tiền thu từ đi vay	33		6,565,267,443,016	4,722,946,792,050
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(7,815,703,321,218)	(4,738,986,163,892)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(68,492,379,900)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1,250,435,878,202)</b>	<b>(77,731,751,742)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(272,412,675,868)</b>	<b>210,884,918,250</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>854,279,655,624</b>	<b>855,222,356,532</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ</b>	<b>70</b>		<b>581,866,979,756</b>	<b>1,066,107,274,782</b>



Trần Thị Nga  
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam  
Giám đốc tài chính



  
Hoàng Trung Kiên  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 5.793 người (30 tháng 06 năm 2019 là 5.956 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Quảng cáo;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Dịch vụ thông tin khác: dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ đổi dữ liệu điện tử;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có chi nhánh tại 62 tỉnh, thành phố trên cả nước.



## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản phải thu về cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu về cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**Error! Not a valid link.**

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

##### **Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và không thực hiện trích khấu hao.

##### **Phần mềm máy tính**

Giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 - 5 năm.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê nhà thể hiện số tiền thuê nhà đã được trả trước. Tiền thuê nhà trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí sửa chữa, cải tạo các cửa hàng kinh doanh với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Trong Q1 năm 2020, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.06.2020</b>	<b>31.12.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	91,844,387,568	99,838,883,300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	475,050,630,924	286,986,188,125
Các khoản tương đương tiền (i)		450,000,000,000
Tiền đang chuyển	14,971,961,264	17,454,584,198
	<b>581,866,979,756</b>	<b>854,279,655,623</b>

**5. PHẢI THU KHÁC**

	<b>30.06.2020</b>	<b>31.12.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>573,660,911,185</b>	<b>511,321,578,129</b>
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (i)	392,196,377,201	437,714,515,252
- Dự thu lãi tiền gửi	5,829,583,187	20,790,119,619
- Phải thu người lao động	1,401,534,054	1,801,285,494
- Ký cược, ký quỹ	1,050,500,000	1,050,500,000
- Phải thu theo chương trình bán hàng (ii)	14,094,941,231	32,030,767,955
- Phải thu ngắn hạn khác	159,087,975,512	17,934,389,809
<b>Cộng</b>	<b>573,660,911,185</b>	<b>511,321,578,129</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>99,559,511,173</b>	<b>97,128,328,921</b>
- Ký cược, ký quỹ	99,559,511,173	97,128,328,921
<b>Cộng</b>	<b>673,220,422,358</b>	<b>608,449,907,050</b>

(i) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.

(ii) Phản ánh các khoản phải thu theo chương trình trợ giá điện thoại về gói cước áp dụng với các nhà mạng Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile và Công ty Cổ phần Viễn thông di động Mobifone

**6. NỢ XẤU**

	30.06.2020			31.12.2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ
Khác	-	-	Trên 3 năm	4,191,029,259	-	Trên 3 năm
Khác	16,956,336,298	460,515	trên 2 năm - dưới 3 năm	4,874,957,781	1,462,487,334	trên 2 năm - dưới 3 năm
Khác	11,772,609,516	5,886,304,758	Trên 1 năm đến 2 năm	46,586,691,676	23,765,151,981	trên 1 năm - dưới 2 năm
Khác	28,748,691,554	15,322,786,701	6 tháng - dưới 1 năm	13,446,917,506	9,412,842,255	6 tháng - dưới 1 năm
	<b>57,477,637,368</b>	<b>21,209,551,974</b>		<b>69,099,596,222</b>	<b>34,640,481,570</b>	

(\*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

**7. HÀNG TỒN KHO**

	30.06.2020		31.12.2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	5,348,376,949 <sup>h</sup>		11,162,601,645	-
Công cụ, dụng cụ	3,560,274,145		4,432,034,881	-
Hàng hoá	2,107,439,898,569	(21,338,525,057)	3,242,956,718,863	(15,550,241,137)
<b>Cộng</b>	<b>2,116,348,549,663</b>	<b>(21,338,525,057)</b>	<b>3,258,551,355,389</b>	<b>(15,550,241,137)</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30.06.2020	31.12.2019
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>103,944,464,630</b>	<b>114,251,310,689</b>
Chi phí thuê nhà	91,847,953,593	97,639,710,054
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12,096,511,037	16,611,600,635
<b>b. Dài hạn</b>	<b>201,214,438,236</b>	<b>222,351,451,485</b>
Chi phí thiết lập ban đầu các cửa hàng	195,781,674,538	208,377,413,444
Chi phí trả trước dài hạn khác	5,432,763,698	13,974,038,041
<b>Cộng</b>	<b>305,158,902,866</b>	<b>336,602,762,174</b>

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	4,619,723,333	5,104,144,246	1,029,363,637	437,545,928	11,190,777,144
- Mua trong kỳ					-
- Chuyển sang bất động sản đầu					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối quý	4,619,723,333	5,104,144,246	1,029,363,637	437,545,928	11,190,777,144
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	136,754,695	4,001,958,810	82,478,540	355,016,796	4,576,208,841
- Khấu hao trong kỳ	23,328,546	106,178,070	121,280,310	34,611,582	285,398,508
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối quý	160,083,241	4,108,136,880	203,758,850	389,628,378	4,861,607,349
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	4,482,968,638	1,102,185,436	946,885,097	82,529,132	6,614,568,303
- Tại ngày cuối quý	4,459,640,092	996,007,366	825,604,787	47,917,550	6,329,169,795

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	40,294,000,000	6,078,767,990	46,372,767,990
- Mua trong kỳ		129,000,000	129,000,000
Số dư cuối quý này	40,294,000,000	6,207,767,990	46,501,767,990
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm		4,458,183,269	4,458,183,269
- Khấu hao trong kỳ		215,531,654	215,531,654
Số dư cuối quý này		4,673,714,923	4,673,714,923
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
- Tại ngày đầu năm	40,294,000,000	1,620,584,721	41,914,584,721
- Tại ngày cuối quý	40,294,000,000	1,534,053,067	41,828,053,067

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>A. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp			7,238,089,091	7,238,089,091
Thuế thu nhập cá nhân	1,858,819	2,345,610	2,345,610	1,858,819
	<b>1,858,819</b>	<b>2,345,610</b>	<b>7,240,434,701</b>	<b>7,239,947,910</b>
<b>B. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	715,306,204	901,930,048,000	872,041,310,200	30,604,044,004
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,901,721,515	10,466,469,624	16,368,191,139	-
Thuế thu nhập cá nhân	2,096,069,174	10,196,013,589	11,569,641,198	722,441,565
Thuế nhà thầu	-	1,495,611,552	1,495,611,552	-
Thuế môn bài và thuế khác	-	274,500,000	274,500,000	-
	<b>8,713,096,893</b>	<b>924,362,642,765</b>	<b>901,749,254,089</b>	<b>31,326,485,569</b>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2020	31.12.2019
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Apple Việt Nam	68,031,821,000	638,644,751,009
Công ty TNHH Thương mại Điện tử R&M	5,764,175,838	33,525,374,150
Công ty Cổ phần Masscom Việt Nam	15,440,597,775	26,672,549,467
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	47,749,883,054	25,433,260,342
Các đối tượng khác	274,738,637,929	503,830,766,387
<b>Cộng</b>	<b>411,725,115,596</b>	<b>1,228,106,701,355</b>

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.06.2020	31.12.2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền lương kinh doanh	85,434,304,113	101,693,969,853
Trích trước giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	12,417,908,794	3,585,432,179
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	8,015,990,319	12,297,889,809
Chi phí lãi vay phải trả	9,258,870,702	10,252,543,334
Chi phí phải trả khác	14,051,263,713	16,054,293,713
<b>Cộng</b>	<b>129,178,337,641</b>	<b>143,884,128,888</b>

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.06.2020</b>	<b>31.12.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	19,812,231	
Kinh phí công đoàn	6,699,578,827	7,149,524,826
Phải trả tiền thu hộ đối tác	115,568,540,927	101,907,555,715
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1,126,128,728	826,105,684
	<b>123,414,060,713</b>	<b>109,883,186,225</b>

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>31.12.2019</b>	<b>30.06.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Giá trị	Giá trị
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	870,984,715,959	352,261,313,387
Ngân hàng Standard Chartered Bank Việt Nam	246,607,380,206	373,877,328,516
Ngân hàng Citibank Việt Nam	416,000,000,000	
Ngân hàng ANZ Việt Nam	716,823,000,000	306,693,103,038
Ngân hàng HSBC Việt Nam	679,300,000,000	542,206,350,089
Ngân hàng Standard Chartered Singapore	171,902,000,000	
Ngân hàng HSBC Hong Kong	587,480,000,000	363,711,050,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN		188,573,732,600
Ngân hàng MUFG		204,764,840,333
Công ty Cổ Phần FPT		105,000,000,000
<b>Tổng</b>	<b>3,689,097,096,165</b>	<b>2,437,087,717,963</b>



16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>680,000,000,000</b>	-	<b>453,832,079,940</b>	<b>1,133,832,079,940</b>
Tăng vốn trong năm	6,800,000,000			6,800,000,000
Lợi nhuận trong năm			245,710,170,145	245,710,170,145
Trích lập các quỹ			(7,371,305,102)	(7,371,305,102)
Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (ii)	103,017,920,000	-	(103,017,920,000)	-
Chia cổ tức/lợi nhuận			(68,680,000,000)	(68,680,000,000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>789,817,920,000</b>	-	<b>520,473,024,983</b>	<b>1,310,290,944,983</b>
Lợi nhuận trong năm			41,865,878,496	41,865,878,496
<b>Số dư 30.06.2020</b>	<b>789,817,920,000</b>	-	<b>562,338,903,479</b>	<b>1,352,156,823,479</b>

**17. DOANH THU**

	<b>Lũy kế đến 30.06.2020</b>	<b>Lũy kế đến 30.06.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	6,916,044,158,843	8,037,232,716,844
	<b>6,916,044,158,843</b>	<b>8,037,232,716,844</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Hàng bán bị trả lại	91,087,131,030	194,861,333,695
	<b>91,087,131,030</b>	<b>194,861,333,695</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>6,824,957,027,813</b>	<b>7,842,371,383,149</b>

**18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Lũy kế đến 30.06.2020</b>	<b>Lũy kế đến 30.06.2019</b>
		<b>VND</b>
Giá vốn hàng bán	5,904,851,596,041	6,843,023,718,626
Chi phí nhân công	357,184,549,431	327,820,123,306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	485,377,798	377,916,773
Chi phí khác bằng tiền	465,737,990,653	425,241,928,653
	<b>6,728,259,513,923</b>	<b>7,596,463,687,358</b>

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Lũy kế đến 30.06.2020</b>	<b>Lũy kế đến 30.06.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31,444,279,373	15,643,720,255
Lãi chênh lệch tỷ giá	357,711,679	1,634,848,186
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8,083,607,270	6,194,258,876
	<b>39,885,598,322</b>	<b>23,472,827,317</b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Lũy kế đến 30.06.2020</b>	<b>Lũy kế đến 30.06.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	74,347,923,285	62,631,154,923
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16,190,487,997	5,090,660,000
	<b>90,538,411,282</b>	<b>67,721,814,923</b>

**21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Lũy kế đến 30.06.2020	Lũy kế đến 30.06.2019
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10,466,469,624	42,744,691,999
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>10,466,469,624</b>	<b>42,744,691,999</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Lũy kế đến 30.06.2020	Lũy kế đến 30.06.2019
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>52,332,348,121</b>	<b>213,723,459,995</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Trừ: Các khoản giảm chi phí không chịu thuế		-
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	52,332,348,121	213,723,459,995
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	52,332,348,121	213,723,459,995
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>10,466,469,624</b>	<b>42,744,691,999</b>

**22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	Lũy kế đến 30.06.2020	Lũy kế đến 30.06.2019
Lợi nhuận trong kỳ	VND	41,865,878,496	170,978,767,997
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (3% LNST)	VND	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	41,865,878,496	170,978,767,997
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	78,981,792	68,217,901
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>530</b>	<b>2,506</b>

**23. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

	<b>Lũy kế đến 30.06.2020</b>	<b>Lũy kế đến 30.06.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	205,147,942,783	188,899,583,033

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty.

**24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn ( Công ty là công ty liên kết của Công ty cổ phần FPT)
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm FPT Long Châu	Công ty con
Công ty cổ phần dịch vụ trực tuyến FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)

**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	<b>Lũy kế đến 30.06.2020</b>	<b>Lũy kế đến 30.06.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>11,960,877,893</b>	<b>10,220,970,884</b>
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	6,334,219,314	5,550,699,490
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2,226,586,559	1,644,028,377
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2,173,910,197	2,246,978,784
Công ty Cổ phần FPT	1,059,395,917	779,264,233
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Trực Tuyến FPT	166,765,906	
Công Ty CP Dược Phẩm FPT Long Châu		-
	<b>11,960,877,893</b>	<b>10,220,970,884</b>
<b>Mua hàng</b>	<b>10,858,321,220</b>	<b>17,559,840,496</b>
Công ty Cổ phần FPT	2,094,427,051	4,134,039,754
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	8,763,894,169	13,425,800,742

<b>Cho vay</b>	-	<b>40,000,000,000</b>
Công Ty CP Dược Phẩm FPT Long Châu		40,000,000,000
<b>Đi vay</b>	<b>105,000,000,000</b>	-
Công ty Cổ phần FPT	105,000,000,000	-
<b>Trả vay</b>	-	
Công ty Cổ phần FPT		20,000,000,000

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:**

	<b>30.06.2020</b>	<b>31.12.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>1,149,713,189</b>	<b>936,809,800</b>
Công ty Cổ phần FPT	357,359,999	
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	744,903,190	55,140,000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	20,795,000	277,423,200
Công ty TNHH Phần mềm FPT	26,655,000	262,550,000
Công Ty CP Dược Phẩm FPT Long Châu		341,696,600
<b>Phải trả người bán</b>	<b>3,471,259,428</b>	<b>5,958,374,845</b>
Công ty Cổ phần FPT	1,142,051,348	1,151,075
Công ty TNHH Phần mềm FPT		562,500,000
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	2,329,208,080	5,394,723,770
<b>Phải trả khác</b>	<b>797,572,750</b>	<b>297,495,001</b>
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	797,572,750	297,495,001

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:**

	<b>Lũy kế đến 30.06.2020</b>	<b>Lũy kế đến 30.06.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2,790,000,000	1,245,000,000

**25. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Xét theo khía cạnh rủi ro và lợi ích kinh tế thu được, Ban Giám đốc đã đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh duy nhất là: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện có liên quan và một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.



**Trần Thị Nga**  
Người lập - Kế toán trưởng



**Phạm Duy Hoàng Nam**  
Giám đốc tài chính



M.S.D.N: 0311609355 - C.T.C.P  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ  
FPT  
QUẬN 4, T.P. HỒ CHÍ MINH

**Hoàng Trung Kiên**  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2020